TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA

TỔ SỬ- ĐỊA - GDKT&PL

NỘI DUNG ÔN KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN ĐỊA LÍ, KHỐI 10

NĂM HỌC 2026- 2027

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I (2026-2027)

MÔN ĐỊA LÍ-KHỐI 12

1. Hình thức kiểm tra

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Gồm 18 câu: 4,5 điểm

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Gồm 4 câu: 4,0 điểm

PHẦN III.Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Gồm 6 câu: 1,5 điểm

1. Nội dung kiểm tra: từ bài 1 đến bài 8

MỘT SỐ CÔNG THỨC

CÔNG THỨC GHI NHỚ

1. Cân bằng ẩm = Lượng mưa – lượng bốc hơi (mm)
2. Nhiệt độ trung bình năm = $\frac{\text{Nhiệt độ trung bình 12 tháng}}{12}$ (^{0}C)
3. Biên độ nhiệt = Nhiệt độ cao nhất – nhiệt độ thấp nhất (^{0}C)
4. Tổng lượng mưa 1 năm = tổng lượng mưa 12 tháng trong năm (mm)
5. Lượng mưa Tb năm = $\frac{\text{Tổng lượng mưa 12 tháng trong năm}}{12}$ (mm)
6. Để biết được các tháng mưa trong 1 năm ta tính 3 chỉ tiêu sau

$$P' = \frac{\text{Tổng lượng mưa của năm}}{12} \text{ (mm)}$$

- Nếu lượng mưa tháng nào $\geq P'$ thì đó là tháng mưa
- Nếu lượng mưa tháng nào $\leq P'$ thì đó là tháng khô
- mùa mưa gồm từ 3 tháng mưa liên tiếp trở lên.

7. Xác định mùa lũ và mùa cạn của sông
- Tính tổng lưu lượng dòng chảy năm của sông: cộng tổng lưu lượng dòng chảy của tất cả các tháng trong năm.
- Tính lưu lượng dòng chảy tb cả năm (Q_{tb})

$$\text{Lưu lượng nước Tb} = \frac{\text{Tổng lưu lượng nước 12 tháng}}{12} \text{ (m}^3\text{/s)}$$

- **Tháng lũ:** là tháng có lưu lượng dòng chảy lớn hơn lưu lượng dòng chảy trung bình cả năm thì gọi là mù lũ và ngược lại **mùa cạn** của sông là các tháng có lưu lượng dòng chảy trung bình năm nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy trung bình cả năm.
- **Chú ý: Để biết tháng nào là tháng mùa lũ, mùa cạn, lấy tổng lưu lượng dòng chảy năm chia 12 => kết quả**.
  + Tháng nào có lưu lượng dòng chảy > kết quả: mùa lũ.
  + Tháng nào có lưu lượng dòng chảy < kết quả: mùa cạn.

8. Dạng bài tập tính nhiệt độ ở đỉnh núi, chân núi đón gió, khuất gió
- Sườn đón gió: cứ lên cao 100m nhiệt độ giảm 0,6^{0}C
- Sườn khuất gió: xuống 100m nhiệt độ tăng 1^{0}C.

9. Bài tập về tỉ lệ bản đồ : 1km = 100 000cm

Nội dung	Cách thức xử lí số liệu	Đơn vị
Tính mật độ dân số	Mật độ dân số = Dân số/ diện tích	người /km^2
Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên	Tỉ suất sinh thô (‰) – tỉ suất tử thô (‰) / 10	%
Tính tỉ trọng /tỉ lệ	Tính tổng = Tổng các thành phần %X = Giá trị X / tổng x 100	%
Tính tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân	% dân thành thị = Số dân TTx100/tổng số	%
Tính độ che phủ rừng	Diện tích rừng/tổng diện tích khu vực x100	%

Nội dung	Cách thức xử lí số liệu	Đơn vị
Tính mật độ dân số	Mật độ dân số = Dân số/ diện tích	người/ km^2
Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên	Tỉ suất sinh thô (‰) – tỉ suất tử thô (‰) / 10	%
Tính năng suất	Năng suất = Sản lượng/ diện tích	tạ/ha, tấn/ha
Tính bình quân lương thực theo đầu người	Sản lượng / dân số	kg/người
Tính bình quân thu nhập theo đầu người	Thu nhập/ số dân	USD/ người
Tính tỉ trọng	Tính tổng = Tổng các thành phần %X = Giá trị X / tổng x 100	%
Tính tốc độ tăng trưởng	Lấy năm đầu tiên = 100% % A = Giá trị Ax100/ năm đầu tiên.	%
Tính cán cân xuất nhập khẩu	Cán cân XNK = Giá trị XK – giá trị NK	vnd hay usd
Tính tỉ trọng (tỉ lệ) A so với B	% A/B = Giá trị A/ giá trị Bx100	%
Tính tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân	% dân thành thị = Số dân TTx100/tổng số	%
Tính tỉ lệ xuất khẩu (nhập khẩu)	% xuất khẩu = giá trị XK/tổng sốx100	%

PHẦN 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Nằm gần trung tâm ĐNÁ, tiếp giáp Trung Quốc, Lào, Campuchia.

- Toạ độ địa lí:

+ Trên đất liền:

➢Điểm cực Nam: $8^0 34'$B tại xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau

➢Điểm cực Bắc: $23^0 23'$B tại xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang

➢Điểm cực Tây: $102^0 09'$Đ tại xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên

➢Điểm cực Đông: $109^0 28'$Đ tại xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hoà.

+ Trên biển: vĩ độ từ $6^0 50'$B, kinh độ từ $101^0 00'$Đ – $117^0 20'$Đ.

- Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.

- Tiếp giáp với Biển Đông, thông ra Thái Bình Dương.

- Việt Nam liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.

- Nằm ở vị trí giao thoa của các luồng di cư của nhiều loài sinh vật.

- Nằm ở ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, trong khu vực phát triển kinh tế năng động của thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, gồm: Vùng đất, vùng biển và vùng trời.

a. Vùng đất:

- Là toàn bộ phần đất liền được xác định trong phạm vi đường biên giới của nước ta với các nước láng giềng và phần đất nổi của hàng nghìn hòn đảo trên Biển Đông.

- Tổng diện tích hơn 331 nghìn km^2.

b. Vùng biển:

- Tổng diện tích khoảng 1 triệu km^2.

- Tiếp giáp với vùng biển Trung Quốc, Phi – líp - pin, Ma - lai - xi - a, Bru-nây, In - đô - nê - xi - a, Cam – pu - chia, Thái Lan.

- Gồm 5 bộ phận: Nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

+ Nội thuỷ: Vùng tiếp với bờ biển, phía trong đường cơ sở

+ Lãnh hải: rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở, ranh giới ngoài lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển.

+ Vùng tiếp giáp lãnh hải: tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải rộng 12 hải lí .

+ Vùng đặc quyền kinh tế: tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải, rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở

c. Vùng trời

- Là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta.

- Trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới phía ngoài của lãnh hải và không gian các đảo.

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, nước ta có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm 28 tỉnh và 06 thành phố.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG.

1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành các đặc điểm tự nhiên nước ta.

- Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến BCB, trong khu vực chịu ảnh hưởng gió mùa → nước ta có sắc thái chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Lãnh thổ hẹp ngang, tiếp giáp biển Đông nên thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, rừng thường xanh chiếm ưu thế.

- Nằm liền kề với các vành đai sinh khoáng lớn nên tài nguyên khoáng sản khá đa dạng và phong phú.

- Do nằm trên đường di lưu, di cư của nhiều loài sinh vật nên thành phần sinh vật rất phong phú.

- Vị trí địa lí và đặc điểm lãnh tạo cho thiên nhiên phân hoá đa dạng và rõ rệt theo chiều Bắc – Nam và Đông – Tây, từ đó hành thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau.

- Nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn…

2. Ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

- Về kinh tế:

+ Nằm gần trung tâm Đông Nam Á, trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới.

+ Án ngữ trên tuyến đường hàng hải và hàng không huyết mạch thông thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Á và châu Đại Dương…

→Tạo điều kiện để VN hội nhập, giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và

- Về văn hoá – xã hội: Các nước ĐNÁ có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời, tạo điều kiện cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước trong khu vực.

- Vấn đề chính trị và an ninh quốc phòng:

+ Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á. Kinh tế phát triển năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

+ Đặc biệt, Biển Đông là một chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

=> Vì vậy, sự nghiệp bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước luôn được đề cao

BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. Khí hậu

Yếu tố	Biểu hiện	Nguyên nhân
a. Nhiệt độ	- Lượng bức xạ mặt trời lớn. - Cán cân bức xạ dương quanh năm. - Nhiệt độ TB năm cao trên 20^0C (trừ vùng núi cao) - Tổng số giờ nắng từ 1400 giờ - 3000 giờ tuỳ từng nơi. - Nhiệt độ TB năm tăng dần từ Bắc vào Nam	Nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến, một năm có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, góc nhập xạ lớn.
b.Lượng mưa	- Tổng lượng mưa TB năm từ 1500mm – 2000mm. Vùng núi cao và sườn núi chắn gió lượng mưa có thể đạt 3.500 – 4.000mm. - Độ ẩm tương đối của không khí từ 80% - 85%. - Cân bằng ẩm luôn luôn dương.	Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến BCB, trong khu vực chịu ảnh hưởng gió mùa, giáp biển Đông

c. Gió mùa

Do nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc nên Việt Nam có Tín phong hoạt động mạnh quanh năm. Đồng thời, nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á, chịu tác động của các khối khí hoạt động theo mùa là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

Gió mùa	**Thời gian HĐ**	**Nguồn gốc**	**Tính chất**	**Phạm vi HĐ**	**Hướng gió**	**Hệ quả**
Gió mùa mùa đông	Tháng 11 đến tháng 4 năm sau	Áp cao Xi - bia	- Đầu mùa đông: Lạnh khô, ít mưa. - Giữa và cuối mùa: lạnh ẩm và có mưa phùn	Phía Bắc đến dãy Bạch Mã. (khoảng 16^0B)	Đông Bắc	- Miền Bắc có một mùa đông lạnh. - Gây mưa phùn cho vùng ven biển và ĐBSH
Gió mùa mùa hạ	Tháng 5 đến tháng 10	Đầu mùa: khối khí nhiệt đới ẩm bắc Ấn Độ	Nóng ẩm, mưa nhiều	Cả nước	Tây Nam. Ở Bắc Bộ: hướng	- Đầu mùa: + Gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên

		Dương. Giữa và cuối mùa: Áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu			Đông Nam	+ Gây khô nóng cho ĐB ven biển Trung bộ và phía Nam Tây Bắc (gió Lào). -Giữa và cuối mùa hạ: + Gây mưa lớn và kéo dài cho Nam Bộ và Tây Nguyên + ĐB sông Hồng có gió đông nam từ biển thổi vào

- Sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa, tạo nên sự phân mùa khí hậu

+ Miền Bắc có sự phân chia thành mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều.

+ Ở miền Nam có một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt.

+ Giữa khu vực Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.

2. Địa hình: nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở quá trình phong hóa, xâm thực và bồi tụ diễn ra mạnh mẽ

- Hình thành dạng địa hình cacxtơ ở các vùng núi đá vôi.

- Quá trình xâm thực - bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành địa hình VN:

+ Xâm thực mạnh ở miền đồi núi: quá trình xâm thực diễn ra mạnh. Địa hình bị cắt xẻ, bào mòn, sạt lở đất diễn ra trên các sườn đồi, sườn núi vào mùa mưa lũ..

+ Bồi tụ ở đồng bằng: Hình thành các đồng bằng hạ lưu sông.

3. Sông ngòi

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp: cả nước có 2360 con sông có chiều dài từ 10km trở lên.

- Sông ngòi nhiều nước: tổng lượng nước của sông ngòi khoảng 839 tỉ m^3/năm.

- Tổng lượng phù sa: 200 triệu tấn/năm.

- Chế độ nước theo mùa: Mùa lũ trùng mùa mưa, mùa cạn trùng mùa khô.

- Chế độ mưa thất thường làm cho chế độ dòng chảy thất thường.

4. Đất và sinh vật

a. Đất

- Quá trình hình thành đất đặc trưng là quá trình feralit.

+ Quá trình phong hoá đá mẹ diễn ra mạnh, tầng đất dày.

+ Đặc điểm: Đất chua, màu đỏ vàng.

- Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ axit. Vì vậy, đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.

b. Sinh vật

- Thảm thực vật có khối lượng sinh khối lớn và năng suất sinh học cao.

- Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

+ TV là các loài thuộc họ Đậu, Vang, Dâu tằm, Dầu...

+ ĐV: là các loài chim, thú nhiệt đới như công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, hươu, nai...

- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh

- HST rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu chó thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất

a. Thuận lợi

- Thiên nhiên NĐ ẩm gió mùa ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động SX nông nghiệp.

+ Lượng nhiệt, ẩm, ánh sáng, nguồn nước dồi dào và đất màu mỡ, tạo điều kiện cho NN phát triển quanh năm.

+ Tăng vụ, tăng năng suất, tạo điều kiện cho SX hàng hoá, đáp ứng nhu cầu.

+ Khí hậu có sự phân hoá tạo nên cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng và phong phú.

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi để phát triển các ngành lâm nghiệp, thuỷ sản, GTVT, du lịch, khai thác, xây dựng…

b. Khó khăn

- Tính thất thường của thời tiết gây khó khăn cho các hoạt động canh tác, kế hoạch mùa vụ, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh…

- Thiên tai, hiện tượng thời tiết cực đoan, sự phân mùa của khí hậu ảnh hưởng đến hoạt động của các ngành SX.

- Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị và bảo quản các sản phẩm NN và CN.

2. Ảnh hưởng đến đời sống

a. Thuận lợi

- Thiên nhiên NĐA gió mùa thuận lợi cho các hoạt động sinh hoạt diễn ra quanh năm.

- Lượng mưa lớn cung cấp nước cho đời sống và sinh hoạt.

b. Khó khăn

- Thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan, biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn cho đời sống, gây thiệt hại về người và tài sản.

- Nền nhiệt, ẩm cao là môi trường các bệnh nhiệt đới phát triển, gây ra những dịch bệnh lớn ảnh hưởng tới sức khoẻ và đời sống con người.

BÀI 3. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

I. SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Phân hoá theo chiều Bắc – Nam

a. Phần lãnh thổ phía Bắc (toàn bộ lãnh thổ phía Bắc đến dãy Bạch Mã)

Khí hậu:

- Khí hậu đặc trưng là nhiệt đới ẩm gió mùa có 1 mùa đông lạnh.
- Nhiệt độ TB năm trên 20^0C. Có 2 – 3 tháng nhiệt độ dưới 18^0C.
- Biên độ nhiệt trung bình năm lớn.

Cảnh quan thiên nhiên

- HST tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa.
- Các HST khác như nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng ngập mặn, rừng cận nhiệt đới lá rộng thường xanh, rừng lá kim núi cao...
- Thành phần loài: nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có loài cận nhiệt (dẻ, de..)và ôn đới (sa mộc, đỗ quyên..) các loài thú có lông dày

b. Phần lãnh thổ phía Nam (Từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam)

Khí hậu:

- Khí hậu đặc trưng là cận xích đạo gió mùa.
- Nhiệt độ TB năm cao trên 25^0C.
- Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ.
- Có 2 mùa: mùa khô – mùa mưa.

Cảnh quan thiên nhiên

- HST tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa.
- Thành phần loài thuộc vùng Xích đạo và nhiệt đới.
- Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá về mùa khô
- Một số nơi hình thành rừng thưa nhiệt đới khô
- Thực vật: họ dầu, săng lẻ, tếch...
- Động vật: voi, hổ, báo, trăn, rắn, cá sấu... Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu...
- Vùng ven biển, vùng cửa sông ĐBSCL phát triển rừng ngập mặn, rừng tràm.

2. Phân hóa theo Đông – Tây: 3 dải

a. Vùng biển và thềm lục địa

- Rộng lớn, gấp 3 diện tích đất liền. Thiên nhiên đa dạng, giàu có.
- Lượng ẩm dồi dào, thường xuyên có sự hoạt động của các hoàn lưu gió mùa và Tín phong.

- Thềm lục địa mở rộng ở vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Bộ và vịnh Thái Lan, hẹp nhất ở đoạn ven biển Nam Trung Bộ

b. Vùng đồng bằng

- Thiên nhiên thay đổi tuỳ nơi, phản ánh mối quan hệ giữa vùng đồi núi với vùng biển và thềm lục địa.

- ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long được bồi tụ, mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa mở rộng, địa hình thấp khá bằng phẳng.

- ĐB ven biển trung bộ hẹp ngang bị chia cắt, đường bờ biển khúc khuỷu, địa hình cồn cát, đầm phá khá phổ biến, đất kém màu mỡ

c. Vùng đồi núi: chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi.

- Dãy Hoàng Liên Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Tây Bắc với Đông Bắc.

+ Đông Bắc: mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa.

+ Vùng núi thấp Tây Bắc có cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Vùng núi cao Tây Bắc có cảnh quan giống như vùng ôn đới

- Dãy Trường Sơn tạo nên sự khác biệt giữa đông Trường Sơn và tây Trường Sơn.

+ Đông Trường Sơn có một mùa mưa vào thu- đông, Tây Nguyên là mùa khô.

+ Khi Tây Nguyên là mùa mưa thì đông Trường Sơn nhiều nơi chịu tác động của gió Tây khô nóng

3. Phân hoá theo độ cao

Đai cao	**a.Nhiệt đới gió mùa**	**b. Cận nhiệt đới gió mùa trên núi**	**c. Ôn đới gió mùa trên núi**
Độ cao	- Ở miền Bắc: dưới 600m – 700m. - Ở miền Nam: đến 900m – 1.000m.	- Ở miền Bắc: từ 600m – 700m đến 2600m. - Ở miền Nam: từ 900m-1.000m đến 2600m.	- Từ 2600m trở lên (chủ yếu ở Hoàng Liên Sơn)
Khí hậu	Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt: - Tổng nhiệt độ trung bình năm trên 7500^0C. - Mùa hạ nóng nhiệt độ TB trên 25^0C, độ ẩm thay đổi tuỳ nơi	Khí hậu mát mẻ. - Tổng nhiệt độ dao động từ 4500^0C – 7500^0C. - Mùa hạ mát, mưa nhiều, độ ẩm cao.	Khí hậu ôn đới -Tổng nhiệt độ dưới 4500^0C. - Nhiệt độ quanh năm dưới 15^0C, mùa đông dưới 5^0C.
Đất	-Vùng đồng bằng: Đất phù sa. -Vùng núi: feralit	- 600 – 700m đến 1600 – 1700m: đất feralit mùn - 1600- 1700m đến 2600m: đất mùn	đất mùn thô.
Sinh vật	- Rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh hình thành ở các vùng	- Phổ biến các loài cận nhiệt đới xen kẽ một số loài nhiệt đới.	- Chủ yếu loài ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam...

	núi thấp, mưa nhiều, ẩm ướt. - HST rừng nhiệt đới gió mùa, rừng ngập mặn.	- Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú cận nhiệt như gấu, sóc...	

II. CÁC MIỀN TỰ NHIÊN

Yếu tố TN	1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	3.Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi lãnh thổ	Ranh giới phía tây nam của miền dọc hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng sông Hồng.	- Từ ranh giới với Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ tới dãy núi Bạch Mã.	- Từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.
Địa hình	- Vùng núi: + Đồi núi thấp chiếm ưu thế. + Hướng núi: vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần phía nam. + Địa hình cácxtơ khá phổ biến. - Đồng bằng: rộng và bằng phẳng. - Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo.	- Vùng núi: + Núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế. + Địa hình bị chia cắt mạnh và hiểm trở nhất cả nước. + Các dãy núi xen kẽ các thung lũng theo hướng TB – ĐN. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên, lòng chảo.. - ĐB nhỏ và bị chia cắt. - Ven biển: Nhiều cồn cát, đầm phá, bãi tắm đẹp.	- Vùng núi: + Trường Sơn Nam là dãy núi lớn, hình cánh cung, có sự bất đối xứng giữa sườn đông và sường tây. + Các CN badan rộng lớn ở Tây Nguyên, địa hình bằng phẳng. - Đồng bằng + ĐB sông Cửu Long rộng lớn, nhiều vùng trũng ngập nước vào mùa lũ. + ĐB ven biển NTB nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi các nhánh núi lấn ra biển. - Vùng biển với thềm lục địa rộng lớn, giàu tài nguyên.
Đất	- Vùng đồi núi thấp: tiêu biểu là đất feralit trên đá mẹ. - Đồng bằng: đất	- Vùng đồi núi: Nhóm đất feralit trên đá vôi và feralit trên các loại đá khác. - Đồng bằng: đất phù sa	- Vùng núi và cao nguyên: đất feralit trên đá bazan và đất feralit trên các loại đá khác. - ĐB sông Cửu Long: đất

	phù sa, đất phèn, đất mặn...		phù sa, đất phèn, đất mặn. - ĐB ven biển miền Trung: đất phù sa kém màu mỡ. - Ngoài ra còn có đất cát, đất xám trên phù sa cổ.
Khí hậu	- Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc tạo nên 1 mùa đông lạnh.	- Đặc trưng của khí hậu là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. - Nhiệt độ TB năm tăng dần và biên độ nhiệt độ giảm từ Bắc vào Nam. - Tây Bắc có mùa đông ấm hơn và ngắn hơn Đông Bắc. - Bắc Trung Bộ có gió Tây khô nóng và mưa đầu mùa hạ.	- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa. - Nhiệt độ TB năm cao, biên độ nhiệt năm nhỏ. - Có 2 mùa mưa – khô rõ rệt. - Mùa khô kéo dài và gay gắt.
Sông ngòi	- Hướng tây bắc – đông nam: sông Hồng, sông Chảy... -Hướng vòng cung: sông Lô, s.Gâm, s. Lục Nam...	- Sông ngòi hướng tây bắc – đông nam. S.Đà. s.Mã, s.Cả... - Sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi phía Tây và đổ ra Biển Đông.	- Nam Trung Bộ: sông nhỏ, ngắn bắt nguồn từ vùng núi Trường Sơn Nam đổ ra biển Đông. - ĐB sông Cửu Long: sông lớn là S.Tiền và S.Hậu
Khoáng sản	- Các khoáng sản chủ yếu: than đá (Quảng Ninh, Thái Nguyên), than nâu (ĐBSH) thiếc (Cao Bằng), khí tự nhiên...	- Các khoáng sản chủ yếu: sắt (Hà Tĩnh, Lào Cai), đồng (Sơn La, Lào Cai), crôm (Thanh Hóa), apatit Lào Cai, thiếc (Nghệ An) vật liệu xây dựng...	- Dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa phía Nam, bô - xít ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
Sinh vật	- SV phong phú và đặc sắc, có 50% thành phần loài bản địa. - Nhiều loài động vật quý hiếm: voọc đầu trắng, voọc quần đùi trắng. - Cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo mùa, theo khu vực.	- Có sự hội tụ của nhiều luồng sinh vật. - Rừng còn tương đối nhiều ở Nghệ An. - Trường Sơn Bắc: thực vật phương nam chiếm ưu thế.	- Cảnh quan điểm hình là rừng cận xích đạo gió mùa. - Xuất hiện kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá. - ĐB sông Cửu Long có rừng ngập mặn và rừng tràm.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN ĐA DẠNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT - XH

1. Thuận lợi

- Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều Bắc – Nam ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá sản xuất trong NN giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam.

- Sự phân hoá đông – tây ảnh hưởng tới hướng phát triển KT – XH: (dẫn chứng SGK)

- Sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao tạo nên những nét độc đáo trong các ngành sản xuất và đời sống.

2. Khó khăn

Vùng đồi núi địa hình cao, cắt xẻ gây nhiều khó khăn, trở ngại cho GTVT, giao lưu kinh tế, phân bố dân cư, phát triển y tế, giáo dục.

BÀI 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên

1. Tài nguyên đất

- Hiện trạng

+ Tài nguyên đất đang bị suy giảm

+ Nhiều nơi bị thoái hóa: suy giảm độ phì, xói mòn..

- Nguyên nhân

+ Tác động của sản xuất và sinh hoạt: phá rừng, lạm dụng hóa chất trong sản xuất NN..

+ Thiên tai, biến đổi khí hậu…

- Giải pháp

+ Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ, quy định sử dụng đất.

+ Bảo vệ và trồng rừng.

+ Thực hiện các biện pháp canh tác hợp lí trên đất dốc: đào hố vẩy cá, làm ruộng bậc thang, canh tác nông- lâm kết hợp

+ Vùng đồng bằng: cần thích ứng BĐKH và các thời tiết cực đoan: thau chua, rửa mặn, sử dụng chế phẩm sinh học, phân hữu cơ..

+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức người dân.

2.Tài nguyên sinh vật

- Hiện trạng

+ Tài nguyên rừng đang bị suy giảm: chủ yếu là rừng trồng và rừng tái sinh, phần lớn thuộc loại rừng nghèo

+ Suy giảm đa dạng sinh học: số lượng cá thể loài thực vật, động vật hoang dã bị suy giảm nghiêm trọng

+ Một số loài có nguy cơ tuyệt chủng

+ Các HST rừng nguyên sinh còn rất ít, chủ yếu là rừng thứ sinh

+ Các HST rừng ngập mặn, rạn san hô có nguy cơ giảm đáng kể

- Nguyên nhân

+ Khai thác quá mức trong nhiều năm.

+ Biến đổi khí hậu, thiên tai...

- Giải pháp

+ Thực hiện Luật đa dạng sinh học và BVMT.

+ Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.

+ Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.

+ Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức người dân.

3.Tài nguyên nước

- Hiện trạng

+ Suy giảm đang ở mức báo động.

+ Nguồn nước mặt suy giảm và bị ô nhiễm.

+ Nguồn nước ngầm hạ thấp

+ Nhiều nơi thiếu nước ngọt vào mùa khô (ĐBSCL)

- Nguyên nhân

+ Biến đổi KH.

+ Khai thác quá mức.

+ Chất thải từ SX và SH chưa qua xử lí.

+ Lạm dụng phân hóa học trong NN.

+ Phá rừng đầu nguồn.

- Giải pháp

+ Ban hành bộ luật về sử dụng tài nguyên nước.

+ Quản lí mang tính thống nhất theo lưu vực và kết hợp địa bàn và hợp tác quốc tế.

+ Khai thác, sử dụng tiết kiệm, an toàn và hiệu quả.

+ Bảo vệ và duy trì các khu vực nguồn nước.

+Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng.

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân

* Hiện trạng:

Ô nhiễm môi trường ở nước ta đang là vấn đề cấp bách và mức độ ngày càng tăng:

- Ô nhiễm không khí, bụi mịn diễn ra cả thành thị và nông thôn.

- Ô nhiễm môi trường nước sông, biển, nước ngầm.

* Nguyên nhân:

- Do chất thải, khí thải từ sản xuất CN, GTVT, rác thải sinh hoạt và sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật.

- Do biến đổi KH, thiên tai…

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện tốt Luật BVMT.

- Kiểm soát, phòng ngừa và xử lí ô nhiễm MT...

- Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ xử lí chất thải, tái chế; thúc đẩy mô hình tuần hoàn, kinh tế xanh.

- Phân loại rác thải sinh hoạt.

- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức BVMT .

Chương 2: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 7. DÂN SỐ VIỆT NAM

I. Đặc điểm dân số

1. Quy mô và gia tăng dân số

- Đông dân: 101,3 triệu người (2024) (thứ 3 ĐNA, thứ 16 trên TG)

- Hàng triệu người VN đang định cư ở nước ngoài.

- Quy mô dân số lớn, tiếp tục tăng lên nhưng có xu hướng tăng chậm lại, tỉ lệ tăng dân số đang giảm dần

2 CƠ CẤU DÂN SỐ

a. Cơ cấu dân số theo giới tính

- Tỉ lệ giới tính khá cân bằng

- Tuy nhiên, mất bân bằng giới tính khi sinh

b. Cơ cấu dân số theo tuổi

- Đang biến đổi nhanh chóng: giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi;

- Đang có cơ cấu dân số vàng và bước vào thời kì già hóa dân số

c. Cơ cấu dân số theo dân tộc

- Có 54 dân tộc

+ Nhiều nhất là DT kinh 85%)

+ DT thiểu số (15%)

- Sinh sống đan xen nhau
- Các dân tộc đoàn kết, cùng nhau bảo vệ, xây dựng đất nước

d. Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn

- Trình độ học vấn đang được nâng cao

+ Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ: 96,6% (2024)

+ Số năm đi học trung bình: 9,6 năm

- Có sự khác biệt giữa thành thị- nông thôn và giữa các vùng

3. P hân bố dân cư

- Mật độ: 306 người/km^2 (2024), cao gấp 5 lần trung bình TG

- Có sự khác nhau giữa:

+ Giữa đồng bằng và miền núi (ĐBSH 1034người /km^2, TDMNPB 136 người /km^2 thấp nhất cả nước)

+ Giữa thành thị và nông thôn (Tỉ lệ dân nông thôn 61,5 %, thành thị 38,5%)

II. Thế mạnh và hạn chế về dân số

1.Thế mạnh

- Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế

+ Dân số đông → thị trường lớn, tạo ra thị trường tiêu thụ lớn, là động lực thúc đẩy KT-XH , tăng sức hấp dẫn thu hút đầu tư

+ Người VN ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng trong xây dựng, phát triển, bảo vệ TQ

- Quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số vàng → lao động dồi dào

- Mức sinh thấp, dân số tăng chậm, tạo thuận lợi nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống.

2.Hạn chế

- Quy mô lớn, tăng hằng năm, nên thách thức các vấn đề ANLT, năng lượng, việc làm, TNMT, ..

- Số lượng người cao tuổi càng lớn→ tăng chi phí ASXH, y tế...

- Phân bố dân cư không đều → đông dân cư tập trung gây sức ép cho việc sử dụng TNTN, BVMT, quá tải với việc làm, y tế....Nơi dân thưa thớt: thiếu lao động để khai thác TNTN, khó khăn cho phát triển kinh tế.

III. Chiến lược dân số

1. Mục tiêu chiến lược

- Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh.(bình quân mỗi phụ nữ 2,1 con)

- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số

- Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. Duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lí

- Nâng cao chất lượng dân số

- Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng

- Thúc đẩy phân bố dân cư hợp lí và đảm bảo quốc phòng an ninh

- Hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội

2. Giải pháp

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật dân số.

- Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển.

- Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.

- Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số.

- Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

BÀI 7. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

1. Số lượng

- Nguồn lao động dồi dào, chiếm 52,2%tổng số dân (2024).

- Mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.

2. Chất lượng lao động

- Cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm...

- Chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên nhờ những thành tựu phát triển kinh tế, y tế, văn hóa, GD-ĐT.

- Năng động, dễ dàng tiếp thu KH-CN ->nâng cao năng suất và hội nhập.

- Hạn chế:

+ Nguồn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao còn hạn chế

+ Tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn cao. (71,6%)

+ Chất lượng lao động phân hóa theo vùng. (ĐNSH có tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo cao nhất cả nước là 39,2% năm 2024)

3. Phân bố lao động

- Tập trung chủ yếu ở nông thôn (32,5 triệu người năm 2024) , thành thị là 20,4 triệu người

- Phân bố không đều giữa các vùng kinh tế: ĐBSH có số lượng lao động lớn nhất (chiếm 23,3% số lao động cả nước), thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ chỉ chiếm 10,4%.

II. Sử dụng lao động

1. Theo ngành kinh tế

- Tỉ trọng lao động nông-lâm-thủy sản : giảm

- Tỉ trọng lao động CN – XD, DV: tăng.

=> Chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển kinh tế xã hội theo hướng CNH, HĐH.

2. Theo thành phần kinh tế.

- Lao động KV kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước: giảm tỉ lệ

- Lao động KV kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài : tăng tỉ lệ

- >VN phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhiều thành phần